TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2018/HNGĐ-ST
Ngày 21/11/2018
"Về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Chu Đức Chương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Triệu Khánh Long;

2. Ông Phan Văn Nghiêm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Đô, là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 263/2018/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2018 về *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1981; địa chỉ: Số nhà xxx đường N, khóm 1, Phường 1, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Anh Vũ Văn N, sinh năm 1978; địa chỉ: Số nhà xxx đường N, khóm 1, Phường 1, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 24/9/2018 (BL 01) cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Trần Thị L trình bày:

Năm 2002, chị L kết hôn với anh Vũ Văn N và được Ủy ban nhân dân xã D, huyện C, tỉnh N cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 28/7/2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị L đều công tác trên địa bàn thị xã V và cùng cư trú tại số nhà xxx đường N, khóm 1, Phường 1, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu, chị L và anh N đã có 02 con chung là cháu Vũ Tuấn A (Nam), sinh ngày 20/8/2003 và Vũ Quang N (Nam), sinh ngày 05/10/2012. Do bất đồng quan điểm làm phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không hòa hợp, tình cảm ngày càng phai nhạt, không còn hạnh phúc nữa. Chị L đã cố gắng nhẫn nhịn, động viên và thuyết phục anh N thực hiện chức năng gia đình, cùng khắc phục khó khăn để nuôi dạy con chung, xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng anh N thiếu hợp tác, không sửa chữa khuyết điểm mà còn gia tăng hành vi bạo lực gia đình nên mâu thuẫn thêm trầm trọng, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được. Vì vậy, chị L yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Vũ Văn N.

Về con chung: Do cháu Tuấn A có nguyện vọng được sống cùng mẹ nên chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng chị L - anh N có tài sản chung cũng như nợ chung nhưng chị L khẳng định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ mà chị L giao nộp gồm: Giấy chứng nhận kết hôn; bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Tuấn A và cháu Quang N (BL 02-08).

- Quá trình tham gia tố tụng đến trước thời điểm mở phiên tòa, bị đơn Vũ Văn N đều vắng mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, không có văn bản nêu lý lẽ, nguyện vọng của mình; tại phiên tòa sơ thẩm, anh N trình bày:

Anh N thống nhất với ý kiến của chị L về thời điểm kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn, thời gian chung sống, tình trạng cuộc sống chung cũng như về con chung, tài sản chung và nợ chung. Anh N thừa nhận có nhiều thiếu sót trong việc thực hiện chức năng, trách nhiệm với gia đình; cụ thể là có hành hung, đe dọa, khống chế, cản trở chị L thực hiện các quyền và nghĩa vụ; chưa quan tâm, chăm lo đầy đủ đối với cháu Tuấn A và cháu N. Tuy nhiên, anh N cho rằng nguyên nhân của những thiếu sót là do tư tưởng buồn chán, chỉ thực hiện những hành vi trên sau khi uống rượu và đã xin lỗi chị L; do đó, anh N không đồng ý ly hôn vì còn tình cảm thương yêu chị L và các con.

Trường hợp Tòa án giải quyết cho ly hôn, anh N đồng ý với chị L những yêu cầu về quyền và nghĩa vụ nuôi con chung khi ly hôn, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con cũng như về tài sản chung, nợ chung; ngoài ra, anh N không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

Anh N cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ liên quan để chứng minh cho các lý lẽ, nguyện vọng của mình là có căn cứ và hợp pháp.

- Tòa án đã thu thập hồ sơ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện D, tỉnh N và xác minh tại Ủy ban nhân dân Phường 1, thị xã V để xác định tình trạng hôn nhân, nguyên nhân phát sinh tranh chấp, nguyện vọng của các đương sự (BL 24-31); tham khảo ý chí, nguyện vọng của cháu Tuấn A để có cơ sở giải quyết toàn diện vụ án (BL 32). Chị L, anh N không có ý kiến phản đối về những tài liệu, chứng cứ do các đương sự đã giao nộp và do Tòa án thu thập được.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị L được ly hôn với anh N; giao cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Tuấn A và cháu Quang N, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con; không xem xét, giải quyết về tài sản và nợ chung do không có yêu cầu; quyết định về nghĩa vụ chịu án phí đối với đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Trần Thị L yêu cầu ly hôn với anh Vũ Văn N và giải quyết quyền nuôi con chung. Quan hệ tranh chấp nêu trên được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, 56, 58 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (Sau đây gọi là Luật hôn nhân và gia đình); thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung giải quyết:

Căn cứ bản sao Giấy chứng minh nhân dân, Sổ hộ khẩu, Giấy khai sinh của cháu Vũ Tuấn A và Vũ Quang N; Giấy chứng nhận kết hôn cũng như lời thừa nhận của chị L, anh N và kết quả xác minh của Tòa án tại các cơ quan quản lý nhà nước về gia đình và trẻ em; đối chiếu với quy định tại điểm c Khoản 1, Khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình; Hội đồng xét xử kết luận giữa chị L với anh N đang tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp và đã có 02 con chung là sự thật. Tuy nhiên, từ năm 2014 đến nay, tuy vẫn sống chung một nhà và vợ chồng không có thỏa thuận khác, cũng không vì yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, xã hội nhưng anh N chưa quan tâm đến gia đình theo chuẩn mực chung, thường uống rượu say dẫn đến mất kiểm soát, bê trễ công việc, không gương mẫu tạo hình ảnh tích cực cho các con noi theo. Về phía chị L cũng không có biện pháp thích hợp để hỗ trợ anh N, cải thiện tình hình.

Như vậy, chị L và anh N đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình; vợ chồng không còn niềm tin, tình thương yêu, tôn trọng lẫn nhau; chị L không đồng ý hàn gắn tình cảm, anh N thì không có biện pháp thiết thực để khắc phục những hạn chế làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, cần áp dụng các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình để giải quyết cho chị L được ly hôn với anh N.

Tại thời điểm xét xử vụ án, cháu Quang N chưa tròn 07 tuổi, cháu Tuấn A có nguyện vọng được sống với mẹ và việc bày tỏ ý chí của cháu A là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hay ép buộc; chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con. Xét, chị L và anh N đều đang công tác, chị L có thu nhập từ lương khoảng hơn 07 triệu đồng/tháng, đảm bảo điều kiện nuôi dưỡng cháu Tuấn A và cháu Quang N. Thực tế từ năm 2014 đến nay, việc nuôi dưỡng, chăm sóc cháu A và cháu N đều do chị L trực tiếp thực hiện là chính; đồng thời, các cháu vẫn được học tập ổn định, phát triển bình thường về thể chất và trí tuệ; chị L đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 69 của Luật hôn nhân và gia đình, về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ cũng như đạo đức xã hội. Vì vậy, có căn cứ để áp dụng Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cho chị L được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung; đồng thời, ghi nhận ý chí tự nguyện của chị L về việc không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

Các đương sự tiếp tục khẳng định tự thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí sơ thẩm: Chị L phải chịu 300.000 đồng, theo điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ pháp lý và cơ sở thực tiễn như đã nhận định ở trên, Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát đã nêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 và Khoản 2 Điều 143, Khoản 3 Điều 144, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho chị Trần Thị L được ly hôn với anh Vũ Văn N.

2. Về quyền nuôi con: Giao cho chị Trần Thị L được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung là cháu Vũ Tuấn A (Nam), sinh ngày 20/8/2003 và cháu Vũ Quang N (Nam), sinh ngày 05/10/2012. Ghi nhận ý chí tự nguyện của chị L, về việc không yêu cầu anh N cấp dưỡng cho con.

Trong thời gian chị L nuôi con, không ai được quyền ngăn cản sự thăm nom, chăm sóc và giáo dục của cha mẹ đối với con chung.

Vì quyền lợi về mọi mặt của cháu Tuấn A và cháu Quang N, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu có căn cứ hợp pháp, theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự khẳng định tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số 0003963 ngày 25/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, chị L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Các đương sự có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- UBND xã D, huyện D, tỉnh N;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu HSVA, VT.

CHU ĐỨC CHƯƠNG